Chi tiết mã HS 3917.23.00

Mã HS	3917.23.00
Mô tả hàng hóa	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic / - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng: / - - Bằng các polyme từ vinyl clorua
Đơn vị	kg/m/ chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 05:41:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39172300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	25.5	25,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5926
Thuế NK ưu đãi (MFN)	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5926
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5926
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, LA, MY, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, LA, MY, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,3	9,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5733
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5694
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5694
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5694
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5694
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5694
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5694
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5738
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5738
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5738

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5738
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5738
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5738
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5736
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5736
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5736
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5736
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5736
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5736
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5738
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5700
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5696
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5696
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5696
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5696
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5696
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5696
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5707
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5707
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5707
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5707
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5707
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5707
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5762
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5762
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5762

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5762
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5762
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5762
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5747
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5747
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5747
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5747
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5747
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5747
AHKFTA	2022	2022	17	AKH!D5750
AHKFTA	2023	2023	17	AKH!E5750
AHKFTA	2024	2024	17	AKH!F5750
AHKFTA	2025	2025	17	AKH!G5750
AHKFTA	2026	2026	17	AKH!H5750
AHKFTA	2027	2027	17	AKH!I5750
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D5735
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E5735
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F5735
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5735
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5735
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5735
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D5737
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E5737
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F5737
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5737
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5737
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5719
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5719
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5719
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5719
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5719
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5719
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5719
RCEP A	2022	2022	15,3	RCEPT-A!D5740
RCEP A	2023	2023	13,6	RCEPT-A!E5740
RCEP A	2024	2024	11,9	RCEPT-A!F5740
RCEP A	2025	2025	10,2	RCEPT-A!G5740
RCEP A	2026	2026	8,5	RCEPT-A!H5740
RCEP A	2027	2027	6,8	RCEPT-A!I5740
RCEP B	2022	2022	15,3	B!D5740
RCEP B	2023	2023	13,6	B!E5740
RCEP B	2024	2024	11,9	B!F5740
RCEP B	2025	2025	10,2	B!G5740
RCEP B	2026	2026	8,5	B!H5740
RCEP B	2027	2027	6,8	B!I5740
RCEP C	2022	2022	15,3	C!D5740
RCEP C	2023	2023	13,6	C!E5740
RCEP C	2024	2024	11,9	C!F5740
RCEP C	2025	2025	10,2	C!G5740
RCEP C	2026	2026	8,5	C!H5740
RCEP C	2027	2027	6,8	C!I5740

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15,5	D!D5740
RCEP D	2023	2023	13,9	D!E5740
RCEP D	2024	2024	12,4	D!F5740
RCEP D	2025	2025	10,8	D!G5740
RCEP D	2026	2026	9,3	D!H5740
RCEP D	2027	2027	7,7	D!I5740
RCEP E	2022	2022	15,3	E!D5743
RCEP E	2023	2023	13,6	E!E5743
RCEP E	2024	2024	11,9	E!F5743
RCEP E	2025	2025	10,2	E!G5743
RCEP E	2026	2026	8,5	E!H5743
RCEP E	2027	2027	6,8	E!I5743
RCEP F	2022	2022	15,3	F!D5740
RCEP F	2023	2023	13,6	F!E5740
RCEP F	2024	2024	11,9	F!F5740
RCEP F	2025	2025	10,2	F!G5740
RCEP F	2026	2026	8,5	F!H5740
RCEP F	2027	2027	6,8	F!I5740
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5292
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5292
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5292
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5292

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 17%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (17%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 17%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3917.23.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 17% của mã 3917.23.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5926), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.